CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Khoáng sản Viglacera

Ngày 31/12/2025	10,600 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	6.0%	**3.9%**	**-7.3%**

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	9,400 - 21,742
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	13
Số lượng CPLH (CP)	1,250,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	245
Sở hữu nước ngoài	0.9%
Beta	0.40
EPS	
P/E	

DT thuần
Q4/25
tỷ VNĐ

LN thuần
Q4/25
tỷ VNĐ

LN sau thuế
Q4/25
tỷ VNĐ

Tỷ suất lãi EBIT
2025
3.9%
YoY: +/-▲ 0.4%

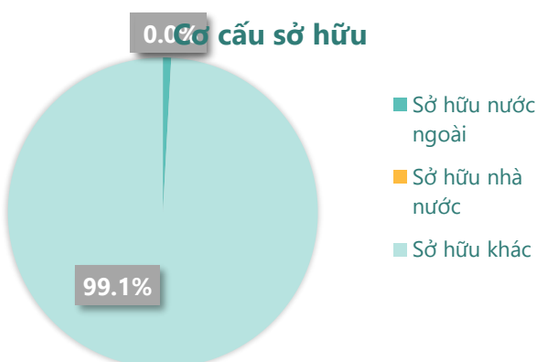
ROE
2025
5.5%
YoY: +/-▲ 1.3%

DT thuần
2025
68.8
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 2.90| 4.4%

LN thuần
2025
0.38
tỷ VNĐ
YoY: ▼1.20| -75.7%

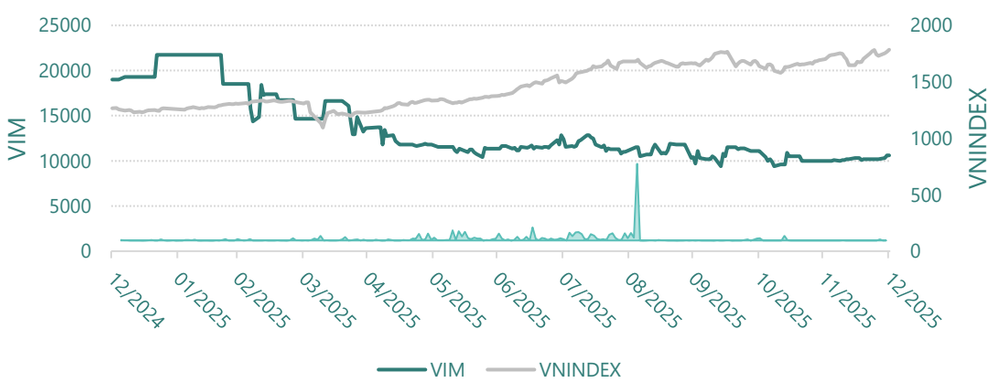
LN sau thuế
2025
1.30
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.31| 30.3%

Cơ cấu sở hữu

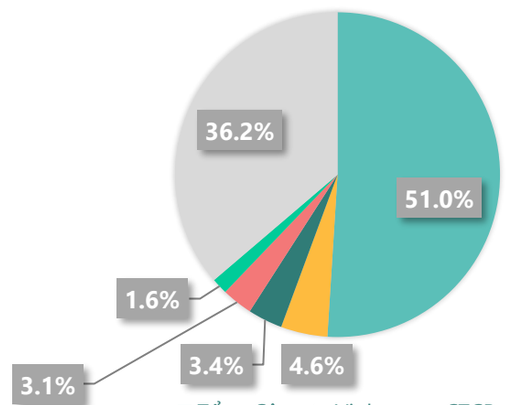


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



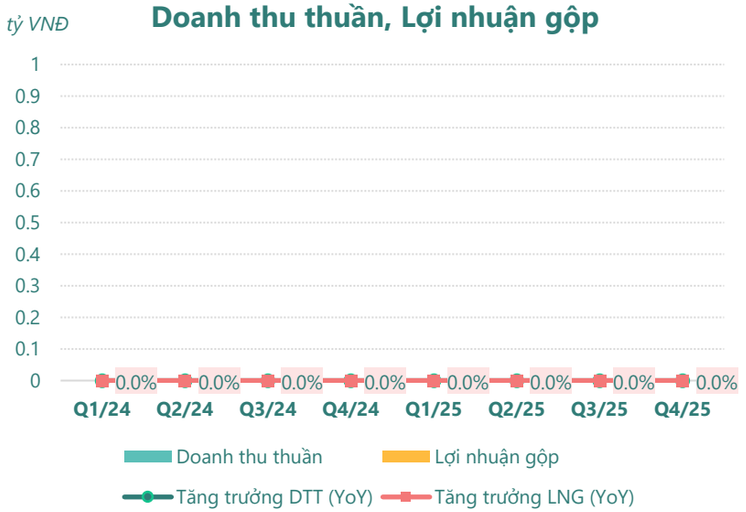
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

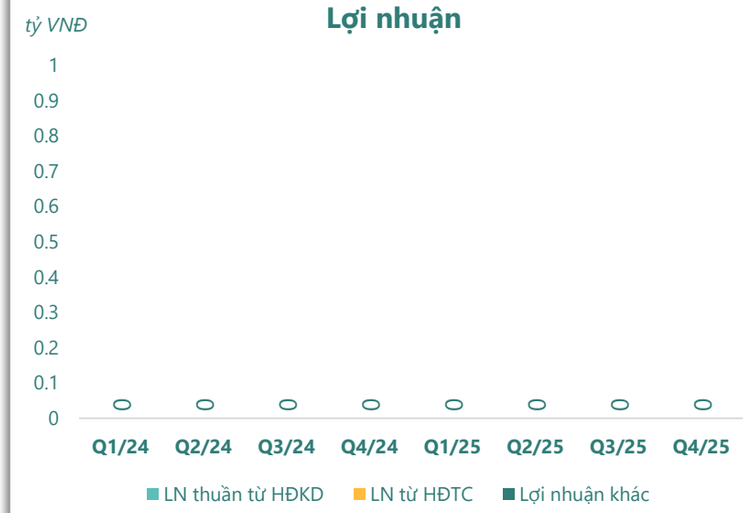
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



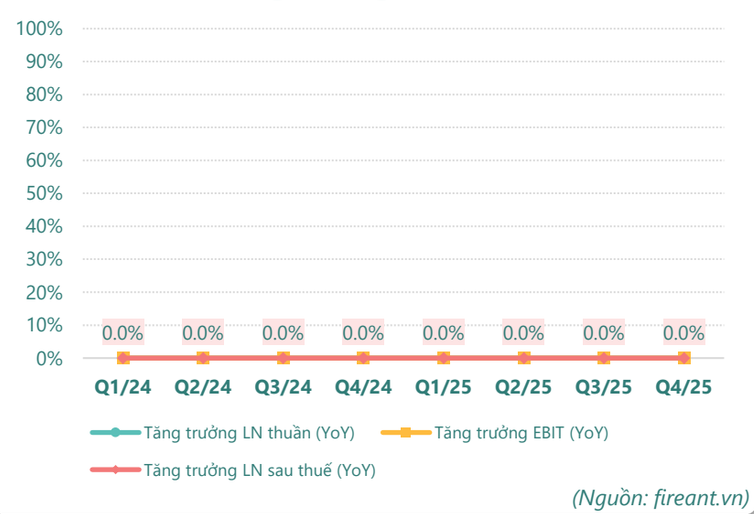
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



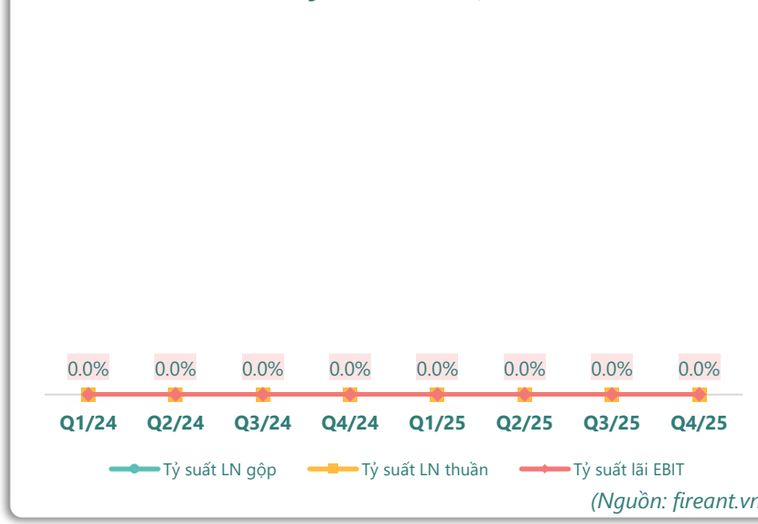
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



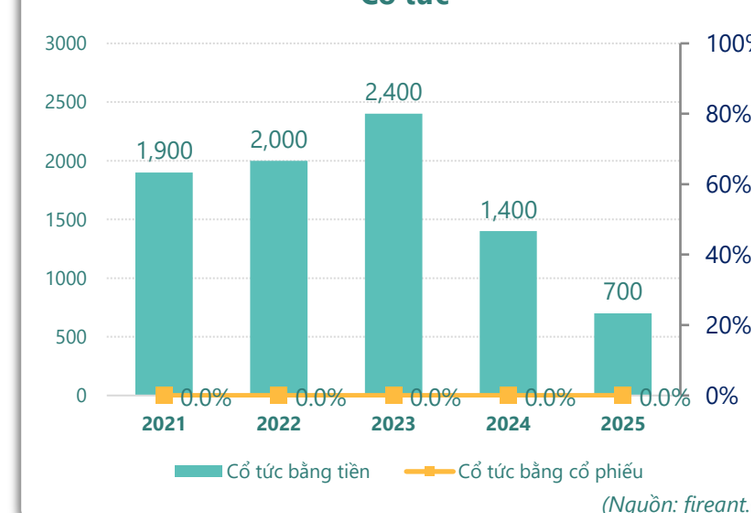
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

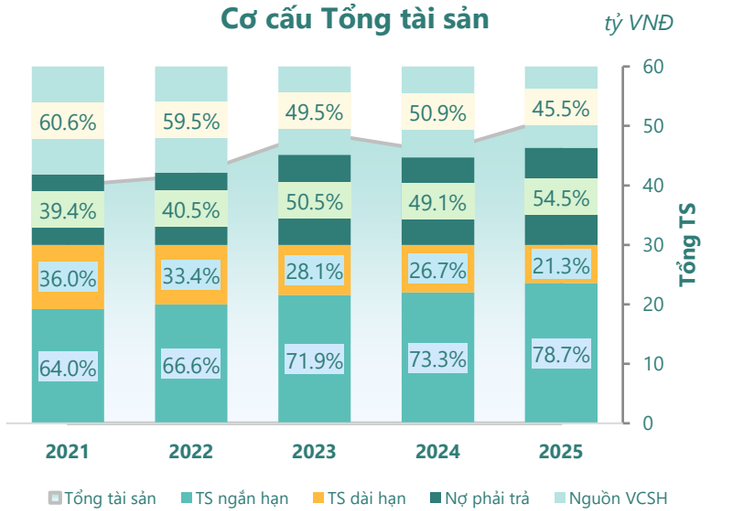
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

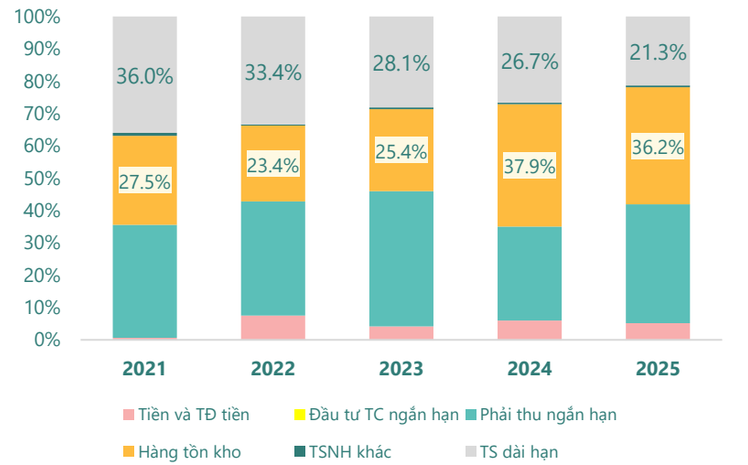
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



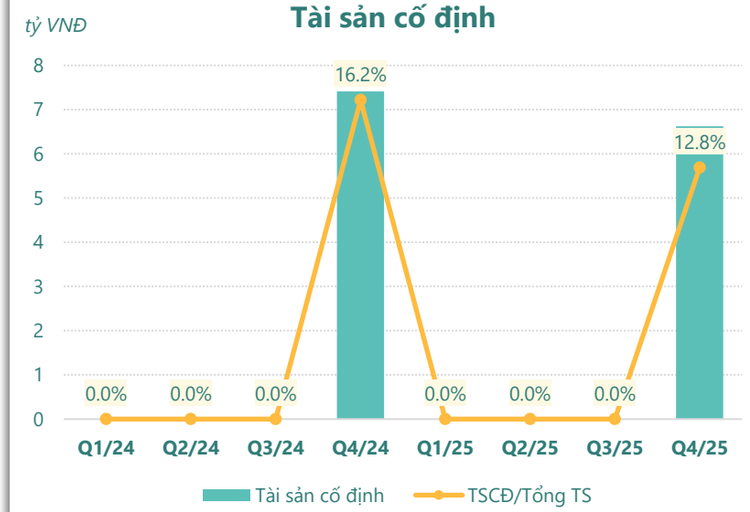
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



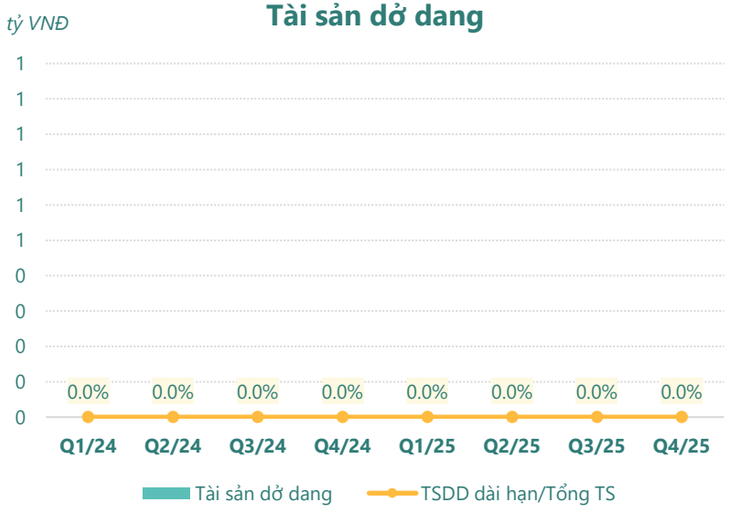
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



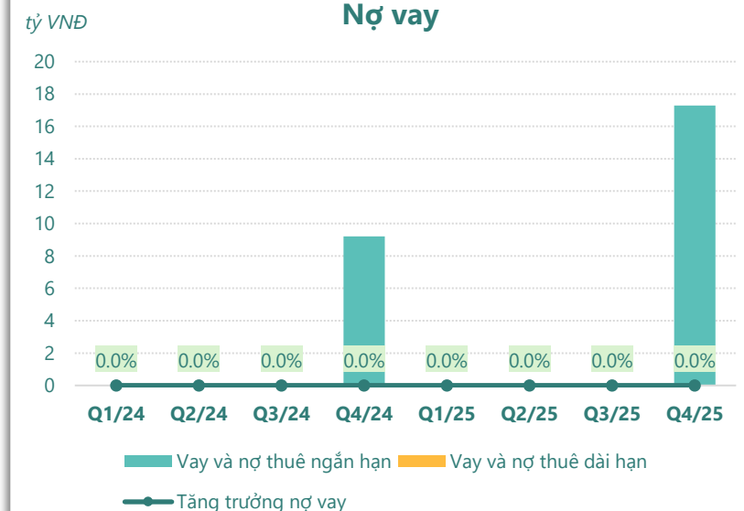
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

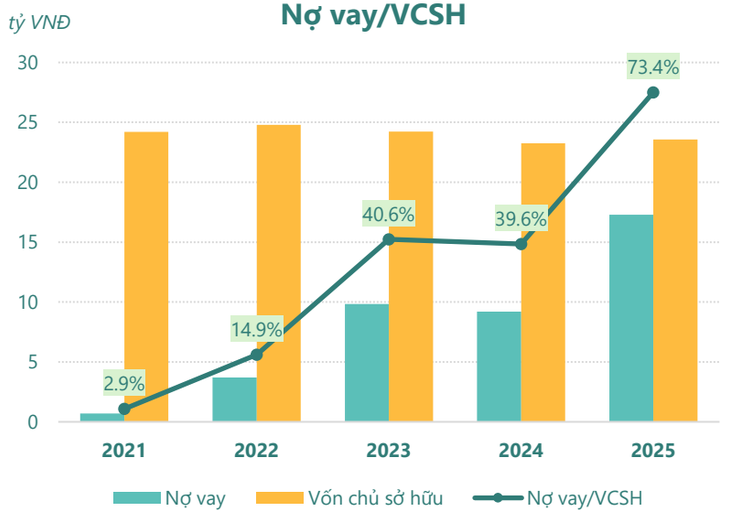
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

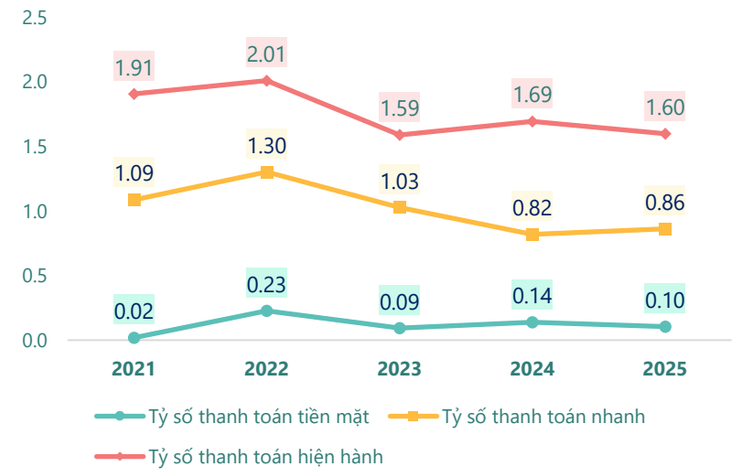
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



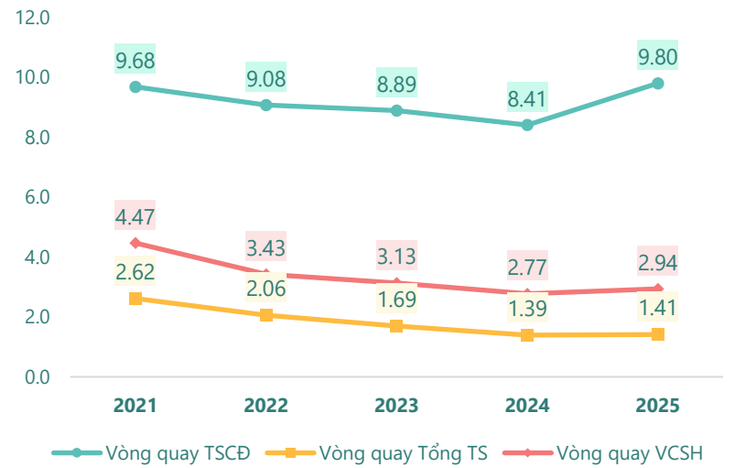
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



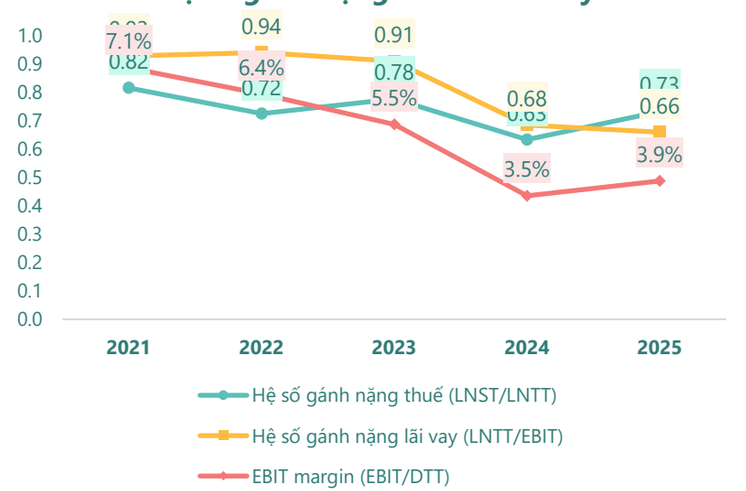
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



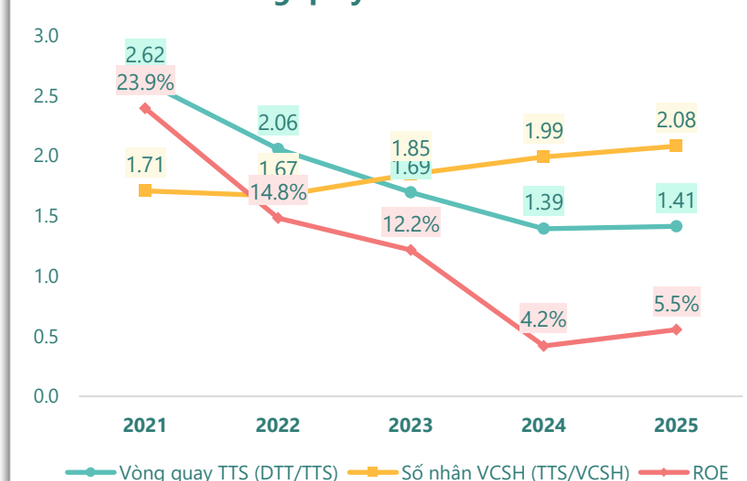
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



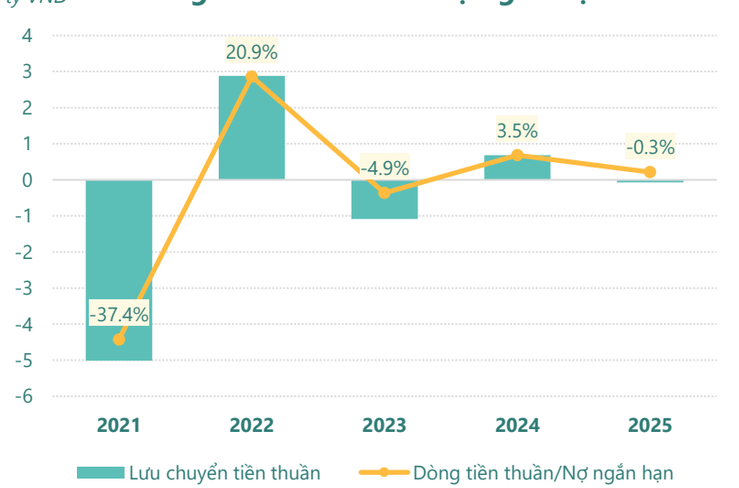
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần				**68.8**	**65.9**	**4.4%**
Giá vốn hàng bán				59.0	55.8	5.7%
Lợi nhuận gộp				9.79	10.1	-2.6%
Doanh thu HĐTC				0.00	0.00	-16.7%
Chi phí TC				0.92	0.72	26.6%
Chi phí lãi vay				0.92	0.72	26.6%
LN trong công ty LKLD				**0**	**0**	
Chi phí bán hàng				1.68	1.40	19.7%
Chi phí QLDN				**6.82**	**6.35**	**7.3%**
LN thuần từ HĐKD				0.38	1.58	-75.7%
Lợi nhuận khác				**1.39**	**-0.01**	**15081%**
LN trước thuế				1.77	1.57	12.8%
Lợi nhuận sau thuế				**1.30**	**0.99**	**30.3%**
LNST của CĐ cty mẹ				**1.30**	**0.99**	**30.3%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0	0	0	0	0	0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0	0	0	0	0	0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	0	0	0
Tiền đầu kỳ	0	0	0	0	0	0
Lưu chuyển tiền thuần	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**51.7**	**45.7**	**13.3%**
Tài sản ngắn hạn	40.7	33.5	21.6%
Tiền và tương đương tiền	2.66	2.73	-2.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	19.0	13.3	43.5%
Hàng tồn kho	18.8	17.3	8.4%
Tài sản ngắn hạn khác	0.26	0.19	35.6%
Tài sản dài hạn	**11.0**	**12.2**	**-9.3%**
Phải thu dài hạn	3.10	2.98	4.0%
Tài sản cố định	6.62	7.42	-10.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**1.32**	**1.78**	**-26.0%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	28.2	22.4	25.8%
Nợ ngắn hạn	**25.5**	**19.8**	**28.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	17.3	9.20	87.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	3.36	5.85	-42.6%
Nợ dài hạn	2.72	2.64	3.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**23.6**	**23.3**	**1.3%**
Vốn chủ sở hữu	**23.6**	**23.3**	**1.3%**
Vốn điều lệ	12.5	12.5	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)